

**Trang bị chạy tàu**

Ống nhòm ; Đồng hồ   
 Thiết bị đo sâu đơn giản ; Chuông lệnh   
 Thiết bị đo nghiêng ; Thước đo mức nước   
 GPS hoặc thiết bị tương tự ; La bàn từ hoặc la bàn chuẩn   
 Thiết bị giám sát hành trình (Tàu cao tốc) ; Ra đa   
 Thiết bị VTD : MF/HF (chiếc) 0 ; VHF (chiếc) 0 ;  
 S.EPIRB ; AIS   
 SART/AIS-SART

**Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm**

Thiết bị phân ly dầu nước: Số lượng (chiếc) ; Tổng sản lượng:  
 Kết thu hồi hỗn hợp dầu nước: Số lượng (chiếc) 1/1 ; Tổng thể tích (m<sup>3</sup>) 0,05/0,1  
 Kết nước thải: Số lượng (chiếc) 1 ; Tổng thể tích (m<sup>3</sup>) 0,2  
 Kết lắng: Số lượng (chiếc) ; Tổng thể tích (m<sup>3</sup>)  
 Kết dầu bẩn: Số lượng (chiếc) ; Tổng thể tích (m<sup>3</sup>)  
 Bịch nổi tiêu chuẩn: Số lượng (chiếc) ; Vị trí  
 Thiết bị chứa rác: Số lượng (chiếc) 2  
 Thiết bị xử lý nước thải: Số lượng (chiếc) ; Sản lượng (m<sup>3</sup>)

**Thời hạn kiểm tra**

Định kỳ: 26/01/2021 ; Trên đà: 26/01/2021  
 Hàng năm: 26/01/2021

**Áp dụng đối với:**

- Phương tiện hoạt động tuyến vận tải đường thủy nội địa ven biển, từ bờ ra đảo, giữa các đảo; phương tiện chở khí hóa lỏng, tàu chở công te nơ, chở xô hóa chất nguy hiểm, chở dầu; tàu cao tốc chở khách, tàu đệm khí.
- Các phương tiện của người nước ngoài hoặc của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tham gia giao thông đường thủy nội địa.
- Các phương tiện hoạt động trên sông, kênh, rạch, hồ, đầm và vịnh (trừ các phương tiện nêu ở khoản 1, 2 trên đây), có một trong các đặc trưng sau:
  - Phương tiện có sức chở người từ 50 người trở lên;
  - Phương tiện có trọng tải toàn phần từ 200 tấn trở lên;
  - Phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 135 sức ngựa trở lên;
  - Phương tiện chuyên dùng như: ụ nổi, tàu công trình và các tàu có công dụng đặc biệt có chiều dài thiết kế từ 10 m trở lên;
  - Phương tiện có lắp đặt thiết bị nâng có sức nâng lớn hơn 1 tấn.

**Trách nhiệm của chủ phương tiện:**

Chịu trách nhiệm bảo đảm tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện theo các tiêu chuẩn quy định giữa hai kỳ kiểm tra.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM  
CHI CỤC ĐĂNG KIỆM AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



AV 185901

Số: 00169/20V67

**GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ  
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

Tên phương tiện: **D08 MR** Số ĐKHC: **AG-00353**  
 Công dụng: **Phà một lối** Số Đăng kiểm: **V67-00353**  
 Chủ phương tiện: **Cty TNHH Một Thành Viên Phà An Giang**  
 Địa chỉ: **360 Lý Thái Tổ, Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, An Giang**  
 Năm đóng/hoàn cải: **1991, AG**  
 Kích thước cơ bản: L x B x D x d **20x6x1,55x0,8** m;  
 L<sub>max</sub> x B<sub>max</sub> **21,2x6,1** m; Mạn khô F: **656** mm;  
 Vật liệu: **Thép** ; Dung tích: ;  
 Số lượng máy chính/phụ: **1/0** ; Tổng công suất: **95/0** cv;

Căn cứ báo cáo kiểm tra kỹ thuật số 00169/20V67 ngày 14 tháng 1 năm 2020

**CHI CỤC ĐĂNG KIỆM AN GIANG**

Chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và ngăn ngừa ô nhiễm ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy phạm, quy định hiện hành và được trao cấp:

**VR-SII**

Vùng hoạt động: **Vùng SII**  
 Khả năng khai thác: **Số khách: 99 (người); Lượng hàng: 20 (tấn) - / TTTP: 40,92 (tấn)**

Phà chở 20 tấn gồm : hàng hóa và xe các loại , Được phép chở 01 xe tải <= 3.5 tấn và 01 xe khách <= 16 chỗ

Pháo áo cứu sinh có thể thay thế bằng dụng cụ nổi cứu sinh cầm tay được duyệt kiểu

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày 26 tháng 1 năm 2021

Cấp tại **An Giang** , ngày 14 tháng 1 năm 2020

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỆM



**GIAM ĐỐC**

Số KS **VR91023482**

SI-01

**Thanh Hùng**

**Thiết kế phương tiện**

Ký hiệu thiết kế: **AG-00353/HC.11** Năm thiết kế: **2011**  
 Số GCN: **00011/06V67** Số thẩm định: **00961/AG/HC.11;00292/AG/HC**  
 Năm nơi hoàn cải:

**Thiết bị neo**

Neo mũi, kiểu **Matrosov** ; SL(chiếc): **1** ; Tổng khối lượng neo **75** kg  
 Neo đuôi, kiểu **/** ; SL(chiếc): **0** ; Tổng khối lượng neo **/** kg  
 Chiều dài/ đường kính xích, cấp: Mũi **120/14** ; Đuôi:  
 Kiểu tời neo: Mũi **Loại nằm, quay tay** ; Đuôi **/**

**Thiết bị lái**

Bánh lái: Kiểu **Tám** ; số lượng (chiếc): **1** ; Tổng DT (m<sup>2</sup>): **1,58**  
 Máy lái chính: Kiểu **Cơ khí** ; Mô men lái (tm): **0,35**  
 Máy lái dự phòng: Kiểu **Lái cần** ; Mô men lái (tm): **0,25**

**Thiết bị chằng buộc**

Dây buộc: số lượng (chiếc) **3** Chiều dài (m) **40**  
 Cột buộc dây: Kiểu **Bít đôi** Số lượng (chiếc) **4**

**Thiết bị kéo**

Cột kéo: Kiểu ; Đường kính (mm):  
 Móc kéo: Kiểu ; Lực kéo định mức (kN):  
 Tời thu dây: kiểu ; Lực kéo định mức (kN):  
 Dây kéo loại: ; Chiều dài (m)

**Máy chính**

Máy chính số	Mác	Năm chế tạo	Số chế tạo	Công suất (cv)
1	MITSUBISHI-6		224102	95

**Máy phụ**

Số lượng, mác, công suất (cv): **0; 0**

**Thiết bị điện**

Số lượng máy phát (chiếc): **1**  
 Công suất (KVA): **1,25** ; Điện áp (V): **24V**  
 Số bình ắc quy: **4** ; Điện áp (V): **12** ; Tổng dung lượng (Ah): **205x4**

**Hệ thống không khí nén**

Bình khí nén: Số lượng(chiếc):  
 Máy nén khí: Số lượng (chiếc):

AV185901

**Trang bị chữa cháy**

Hệ thống chữa cháy cố định:  
 Bể nước: kiểu bom: **Ly tâm** ; SL(chiếc) **1** ; Lưu lượng (m<sup>3</sup>) **30**  
 Bể khí: loại khí ; Tổng khối lượng (kg)  
 Bể bọt: loại bọt ; Tổng thể tích (lít)  
 Thiết bị chữa cháy di động:  
 Bình bọt đầy: Số lượng x dung tích (lít):  
 Thiết bị tạo bọt xách tay: Số lượng:  
 Bình CO<sub>2</sub> Số bình x khối lượng (kg) **2x5**  
 Bình bọt: Số bình x khối lượng (kg)  
 Bình bọt: Số bình x dung tích (lít) **6x9**  
 Bộ dụng cụ chữa cháy thủ công:  ; Sơ đồ bố trí thiết bị chữa cháy:

**Trang bị cứu sinh**

Số lượng phao tròn: Không dây (chiếc) **6** ; Có dây(chiếc):  
 Số lượng phao áo (chiếc): **102** ; Phao áo trẻ em (chiếc): **10**  
 Số lượng dụng cụ nổi (chiếc): **6** ; Tổng sức chở (người): **36**

**Trang bị cứu đắm**

Bơm hút khô: kiểu **Ly tâm** ;  
 Số lượng (chiếc): **1** ; Lưu lượng (m<sup>3</sup>) **30**  
 Bộ dụng cụ cứu đắm:   
 Thiết bị tự động báo mức nước đáy khoang:

**Trang bị tín hiệu**

Đèn hiệu:  
 Đèn mạn đỏ  ; Đèn mạn xanh  ; Đèn trắng lái  ;  
 Đèn cột trắng:  ; Đèn cột xanh  ; Đèn cột đỏ  ; Đèn neo  ;  
 Đèn lai đỏ  ; Đèn lai xanh  ; Đèn vàng  ;  
 Đèn trắng nháy  ; Đèn vàng nháy  ; Đèn đỏ nháy  ;  
 Đèn cho các tình huống khác  Đèn nửa xanh nửa đỏ  ; Đèn dự trữ  ;  
 Âm hiệu: **Còi-1**  
 Vật hiệu: Tam giác đen  ; Tam giác trắng  ; Vuông đen  ;  
 Chữ nhật đen  ; Tròn đen  ; Tròn trắng  ;  
 Hình thoi góc vuông đen  ;  
 Bộ cờ hiệu  ; Pháo hiệu dù  ; Súng phóng dây  ;